

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,684,834,772,768	2,549,703,711,511
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	202,753,106,385	299,792,481,888
1	Tiền	111		197,941,689,135	44,741,193,003
2	Các khoản tương đương tiền	112		4,811,417,250	255,051,288,885
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64,043,590,013	325,055,859,082
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	64,043,590,013	325,358,052,673
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(302,193,591)
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	2,121,747,822,355	1,680,305,086,167
1	Phải thu khách hàng	131		549,250,630,028	416,931,100,319
2	Trả trước cho người bán	132		301,916,735,878	249,494,842,649
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		1,246,367,045,906	1,007,304,403,817
5	Các khoản phải thu khác	135		26,281,283,827	9,550,455,210
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,067,873,284)	(2,975,715,828)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	246,713,178,995	198,546,157,955
1	Hàng tồn kho	141		246,928,462,722	198,761,441,682
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(215,283,727)	(215,283,727)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		49,577,075,020	46,004,126,419
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	27,381,400,761	24,442,321,869
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,800,095,523	8,097,119,111
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6.	101,559,306	482,756,415
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6.	14,294,019,430	12,981,929,024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		727,432,471,958	735,692,178,913
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,100,000,000	4,100,000,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		4,100,000,000	4,100,000,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		447,979,533,719	460,584,860,056
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9.	401,085,556,054	423,143,896,038
	- Nguyên giá	222		552,930,971,596	546,727,902,433
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151,845,415,542)	(123,584,006,395)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11.	5,736,396,064	5,899,734,407
	- Nguyên giá	228		6,846,737,843	6,846,737,843
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,110,341,779)	(947,003,436)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.12.	41,157,581,601	31,541,229,611
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		235,202,496,440	214,584,794,102
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.14.	178,343,305,021	167,078,102,683
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5.14.	57,069,191,419	47,506,691,419
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(210,000,000)	-
V.	Lợi thế thương mại	260		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		40,150,441,799	56,422,524,755
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.15.	35,783,418,449	51,950,313,299
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.16.	2,749,068,550	2,915,256,656
3	Tài sản dài hạn khác	278	5.17.	1,617,954,800	1,556,954,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				3,412,267,244,726	3,285,395,890,424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,736,043,996,550	2,557,710,631,986
I.	Nợ ngắn hạn	310		2,616,177,219,306	2,472,262,847,943
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18.	1,050,997,949,713	894,082,994,240
2	Phải trả cho người bán	312		536,620,639,365	406,342,790,511
3	Người mua trả tiền trước	313		742,687,749,767	853,631,502,415
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.19.	42,530,162,821	42,220,616,807
5	Phải trả người lao động	315		57,193,630,223	91,667,140,003
6	Chi phí phải trả	316	5.20.	160,497,180,662	165,952,579,873
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.21.	29,088,967,114	20,546,518,117
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		430,047,394	302,678,480
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(3,869,107,753)	(2,483,972,503)
II.	Nợ dài hạn	330		119,866,777,244	85,447,784,043
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.23.	36,850,281,450	9,910,836,650
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11,757,889,077	11,862,720,915
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		13,151,257,753	17,011,833,014
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		58,107,348,964	46,662,393,464
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24.	670,233,564,477	721,594,231,951
I.	Vốn chủ sở hữu	410		670,233,564,477	721,594,231,951
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		413,061,340,000	209,425,360,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		198,683,013,203	368,383,473,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(110,073,072,979)	(57,607,837,953)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12,840,706	(1,043,980,727)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		54,709,387,441	51,116,700,180
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		18,909,691,328	17,712,128,908
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		94,930,364,778	133,608,388,340
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5,989,683,699	6,091,026,487
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,412,267,244,726	3,285,395,890,424

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại			3,284.69	1,211.00
	- USD			3,284.69	1,211.00
6.	Dự toán chỉ sự nghiệp, dự án			-	-

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGUYÊN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	01	6.1	787,718,874,139	755,279,803,514	1,442,715,385,665	1,326,057,736,640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		913,013,229	633,092,437	913,013,229	633,092,437
Doanh thu thuần	10		786,805,860,910	754,646,711,077	1,441,802,372,436	1,325,424,644,203
Giá vốn hàng bán	11	6.2	715,559,328,132	649,162,197,135	1,285,859,739,978	1,148,645,089,624
Lợi nhuận gộp	20		71,246,532,778	105,484,513,942	155,942,632,458	176,779,554,579
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19,575,816,688	13,728,958,905	34,728,644,780	21,924,955,109
Chi phí tài chính	22	6.4	47,601,756,626	43,611,371,516	88,871,669,302	64,137,949,028
- Trong đó: lãi vay	23		44,149,954,482	42,196,709,048	84,527,610,601	62,324,089,438
Chi phí bán hàng	24		1,977,106,973	2,753,158,939	3,627,563,978	3,328,613,199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,279,140,209	30,572,435,295	63,699,918,188	54,802,810,221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8,964,345,658	42,276,507,097	34,472,125,770	76,435,137,240
Thu nhập khác	31	6.5	3,404,571,799	(1,705,785,048)	8,102,783,717	2,902,688,663
Chi phí khác	32	6.6	12,765,367,621	(2,077,448,214)	20,203,238,480	422,914,061
Lợi nhuận khác	40		(9,360,795,822)	371,663,166	(12,100,454,763)	2,479,774,602
Lãi (lỗ) trong cty liên doanh, liên kết	45		6,705,368,518	4,846,548,056	9,974,399,291	10,209,022,437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,308,918,354	47,494,718,319	32,346,070,298	89,123,934,279
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	921,887,683	12,518,087,690	7,924,546,550	21,809,709,721
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		91,275,776	(1,510,954,867)	166,188,105	(1,462,329,883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		5,295,754,895	36,487,585,496	24,255,335,642	68,776,554,441
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(224,973,865)	190,235,928	(235,408,068)	245,749,013
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		5,520,728,760	36,297,349,568	24,490,743,710	68,530,805,428

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG

huuy

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VIỆT HẢI

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 30.06.2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		32,346,070,298	89,123,934,279
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		28,424,747,490	29,187,032,384
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		(697,842,544)	11,681,148,885
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,056,821,433	1,198,416,825
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,974,399,291)	(31,179,888,312)
Chi phí lãi vay	06		84,527,610,601	62,324,089,438
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		135,683,007,987	162,334,733,499
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(439,886,825,879)	(360,088,179,754)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(48,167,021,040)	(122,650,946,230)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(14,245,280,436)	513,779,521,839
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		13,227,815,958	(30,136,625,225)
Tiền lãi vay đã trả	13		(84,527,610,601)	(55,141,228,286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,172,928,058)	(33,622,984,751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,212,897,390	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,913,997,060)	(5,605,917,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(443,789,941,739)	68,868,373,760
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,819,421,153)	(165,163,218,637)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(33,523,456,878)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		252,832,214,813	1,030,376,588
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,853,303,047)	(916,370,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		134,065,280	27,979,200,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,180,054,256	18,275,469,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		234,473,610,149	(152,317,999,074)

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành	32		(54,607,398,186)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,345,567,335,426	1,158,292,813,742
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,161,712,935,153)	(747,250,970,496)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,970,046,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		112,276,956,087	411,041,843,246
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(97,039,375,503)	327,592,217,932
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		299,792,481,888	258,119,214,731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8,681,392
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		202,753,106,385	585,720,114,055

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012

KÊ TOÁN TRƯỞNG

huy

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

LÊ VIỆT HẢI

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng : 1.611.463 cổ phiếu.
Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 167.310.030.000 đồng.

Ngày 21/03/2011, Trung tâm lưu ký chứng khoán Tp HCM đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 62/2006/GCNCP-VSD-5 cho công ty. Số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2010: 4.057.163 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 207.881.660.000 đồng.

Ngày 27/12/2011, công ty đã phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành : 154.370 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 209.425.360.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4 Các công ty con:

- * Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:
 - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;
 - Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hón, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003
 - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

- * Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:
 - Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- * Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:
 - Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 94%
- * Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:
 - Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HB PD) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:
 - Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HB HD) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:
 - Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
 - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (HBD) được thành lập ngày 11 tháng 3 năm 2008:
 - Địa chỉ: 32 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 - Hoạt động kinh doanh chính: trồng rừng, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%
- * Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:
 - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- * Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010
 - Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 27 tháng 09 năm 2010
 - Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hón, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

1.5 Các công ty liên kết, liên doanh:

- * Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 2007:
 - Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
 - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 21,73%
- * Công ty Cổ phần Xây dựng Nhân Hưng
 - Địa chỉ: 210/55/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn
 - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 54% / Đồng kiểm soát.
- * Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ
 - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 47.94% / Đồng kiểm soát.

* Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:

- Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 46.69%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 31/12/2011.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Ngoại trừ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hoà Bình Daklak chưa được hợp nhất do đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh trong năm thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng.

Công ty

Phương pháp kiểm kê định kỳ được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các công ty con

Phương pháp kê khai thường xuyên được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Hàng hóa bất động sản

Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hóa bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các công cụ, dụng cụ dùng trong xây dựng và được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

4.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại khi mua công ty con được phân bổ vào chi phí trong thời gian là 10 năm.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc này đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các mức thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	3,449,967,046	4,980,826,846
- Tiền gửi ngân hàng - VND	194,486,808,998	39,735,463,796
- Tiền gửi ngân hàng - USD	4,913,091	24,902,361
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	4,811,417,250	255,051,288,885
Cộng	202,753,106,385	299,792,481,888

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,237,990,400	503,193,591
- Tiền gửi có kỳ hạn	142,682,269,921	310,263,849,026
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay)	(80,876,670,308)	14,591,010,056
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(302,193,591)
Cộng	64,043,590,013	325,055,859,082

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
- Phải thu khách hàng	549,250,630,028	416,931,100,319
- Trả trước cho người bán	301,916,735,878	249,494,842,649
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	1,246,367,045,906	1,007,304,403,817
- Phải thu khác (*)	26,281,283,827	9,550,455,210
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,067,873,284)	(2,975,715,828)
Cộng	2,121,747,822,355	1,680,305,086,167

(*) Chi tiết khoản phải thu khác bao gồm :

	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu nhân viên	331,580,716	4,350,649,447
Cho mượn tiền	1,789,262,808	
Lãi dự thu	218,239,810	2,058,801,002
Phải thu khác	23,942,200,493	3,141,004,761
	26,281,283,827	9,550,455,210

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường	10,060,000	591,000
- Nguyên liệu, vật liệu	133,821,066,026	95,730,400,170
- Công cụ, dụng cụ	7,039,018,754	222,824,420
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,986,577,514	9,998,450,496
- Thành phẩm	88,390,318	83,056,671
- Hàng hoá	7,058,030,593	3,801,390,408
- Hàng gửi đi bán	591,000	
- Hàng hoá bất động sản (*)	88,924,728,517	88,924,728,517
- Giảm giá hàng tồn kho	(215,283,727)	(215,283,727)
Cộng	246,713,178,995	198,546,157,955

(*) Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57,822,410,254
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9,431,395,000
Lô đất tại Thạnh Xuân, Quận 12, TpHCM	10,278,00 m ²	21,670,923,263
		88,924,728,517

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	-	730,829,908
Công cụ và dụng cụ	25,838,600,324	22,926,658,664
Các khoản khác	1,542,800,437	784,833,297
Cộng	27,381,400,761	24,442,321,869

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT được khấu trừ	7,814,327,533	8,097,119,111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,209,282	39,118,014
- Thuế thu nhập cá nhân	39,118,014	287,187,846
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước khác	-	156,450,555
Cộng	7,901,654,829	8,579,875,526

Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
- Tạm ứng	9,029,403,647	9,302,595,657
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,264,615,783	3,457,821,588
- Khác		221,511,779
Cộng	14,294,019,430	12,981,929,024

5.7. Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.8. Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2012</i>					
- Mua trong năm	2,668,118,499	523,468,825,326	11,695,545,037	8,895,413,571	546,727,902,433
- Đầu tư XD CB hoàn thành	112,226,395	16,429,820,719	-	758,663,196	17,300,710,310
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10,638,914,325)	(128,724,000)	(330,002,822)	(11,097,641,147)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/06/2012</i>	2,780,344,894	529,259,731,720	11,566,821,037	9,324,073,945	552,930,971,596
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2012</i>					
- Khấu hao trong năm	986,323,238	115,592,757,884	3,804,558,650	3,200,366,623	123,584,006,395
- Tặng khác	131,111,385	32,423,913,279	708,831,430	765,661,283	34,029,517,377
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,518,497,799)	(40,495,494)	(4,372,615)	(5,563,365,908)
- Giảm khác	-	-	-	(204,742,322)	(204,742,322)
<i>Số dư tại ngày 30/06/2012</i>	1,117,434,623	142,498,173,364	4,472,894,586	3,756,912,969	151,845,415,542
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày 01/01/2012	1,681,795,261	407,876,067,442	7,890,986,387	5,695,046,948	423,143,896,038
- Tại ngày 30/06/2012	1,662,910,271	386,761,558,356	7,093,926,451	5,567,160,976	401,085,556,054

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2012</i>	4,950,924,600	1,572,160,385		323,652,858	6,846,737,843
- Mua trong năm	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Táng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Táng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 30/06/2012</i>	4,950,924,600	1,572,160,385	-	323,652,858	6,846,737,843
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2012</i>	-	767,165,587		179,837,849	947,003,436
- Khấu hao trong năm	-	4,500,000		158,838,343	163,338,343
- Táng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 30/06/2012</i>	-	771,665,587	-	338,676,192	1,110,341,779
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2012	4,950,924,600	804,994,798	-	143,815,009	5,899,734,407
- Tại ngày 30/06/2012	4,950,924,600	800,494,798	-	(15,023,334)	5,736,396,064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
- Dự án Cầu An Hải	26,695,891,507	22,534,014,499
- Dự án "Cụm công nghiệp Nhì Thành" và dự án " Khu tái định cư và nhà ở công nhân"	(1,652,362,182)	-
- Dự án khu biệt thự Nghỉ dưỡng Lăng Cô (TM 13)	5,357,239,678	5,238,435,897
- Dự án Rừng Dương Thành Lầu	595,142,292	595,142,292
- Xây dựng nhà xưởng		
- Mua sắm thiết bị và phần mềm hoạch định tài nguyên DN	9,747,773,124	2,572,304,221
- Khác	413,897,182	601,332,702
Cộng	41,157,581,601	31,541,229,611

5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh**5.14. Đầu tư tài chính dài hạn :**

	30/06/2012	01/01/2012
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	178,343,305,021.00	167,078,102,683
- Đầu tư dài hạn khác	57,069,191,419	47,506,691,419
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(210,000,000)	-
Cộng	235,202,496,440	214,584,794,102

Trong đó:

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản "Phước Kiến- Dự án Căn hộ cao cấp Phước Kiến (10%)"	-	-
- Dự án Bình Chiếu (49%) (Công ty cổ phần Nhà Thù Đức)	9,546,800,000	10,686,800,000
- Công ty CP Vĩnh Tiến - Dự Án chung cư Bình An Plaza	26,117,391,419	26,117,391,419
- Công ty CP Du Lịch Hòa Bình (15%)	21,405,000,000	10,702,500,000
Cộng	57,069,191,419	47,506,691,419

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/06/2012	01/01/2012
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng (21.73%)	29,635,000,000	29,635,000,000
- 21.73% lỗ lũy kế từ cty liên kết Sen Vàng	(12,821,569,384)	(12,982,068,523)
- Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng (Liên doanh 54%)	648,000,000	648,000,000
- 54% lãi lũy kế từ cty liên doanh Nhân Hưng	485,159,443	379,480,776
- Công ty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhị Thành Lon	78,883,939,051	78,883,939,051
- 49% lãi lũy kế từ cty Cty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình	1,535,135,083	72,684,481
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ lũy kế	(1,096,731,722)	(371,028,762)
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.94%)	50,485,170,000	50,485,170,000
- Công ty GS Engineering & Construction Corp (Laguna)	29,029,202,550	20,326,925,660
- Công ty CP Vị Tâm	1,560,000,000	
Cộng	178,343,305,021	167,078,102,683

5.15. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
- Phí bảo lãnh		3,032,432,144
- Công cụ và dụng cụ	16,838,441,013	47,914,170,354
- Các khoản khác	18,944,977,436	1,003,710,801
	35,783,418,449	51,950,313,299

5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	407,009,873	573,197,978
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,342,058,677	2,166,877,004
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	53,820,932
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	113,860,742
- Các khoản trích trước	-	7,500,000
	2,749,068,550	2,915,256,656

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**5.17. Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2012	01/01/2012
Ký quỹ	1,617,954,800	122,000,000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1,434,954,800
	1,617,954,800	1,556,954,800

5.18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	1,050,997,949,713	881,030,270,248
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	13,052,723,992
Cộng	1,050,997,949,713	894,082,994,240

5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	8,547,426,989	16,182,174,389
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,833,549,510	24,986,327,055
- Thuế thu nhập cá nhân	2,066,437,048	978,592,523
- Các loại thuế khác		73,522,840
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82,749,274	
Cộng	42,530,162,821	42,220,616,807

5.20. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	150,711,662,108	154,412,952,898
- Chi phí lãi vay	8,978,943,839	7,529,461,556
- Chi phí khác	806,574,715	4,010,165,419
Cộng	160,497,180,662	165,952,579,873

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
- Khoản ký quỹ	-	8,081,399,284
- Thù lao thành viên Hội Đồng Quản Trị	2,326,441,606	4,769,705,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,762,525,508	7,695,413,833
Cộng	29,088,967,114	20,546,518,117

5.22. Phải trả dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

	30/06/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

5.23. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
a - Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	36,850,281,450	22,963,560,642
Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	(13,052,723,992)
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	36,850,281,450	9,910,836,650

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

5.24.

Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhất	Cộng
	1	2	3		4	5	7	8
Số dư đầu năm trước	167,310,030,000	368,383,473,203	153,861,723	(17,947,727,609)	32,066,340,578	11,361,009,041	80,491,723,822	641,818,710,758
- Phát hành cổ phiếu	1,543,700,000							1,543,700,000
- Mua cổ phiếu quỹ				(39,660,110,344)				(39,660,110,344)
- Lợi nhuận thuần trong năm							149,042,307,305	149,042,307,305
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu							(40,571,630,000)	-
- Chi cổ tức bằng tiền mặt	40,571,630,000							-
- Cổ tức công bố							(11,572,899,600)	-
- Phân phối lợi nhuận							(25,404,479,469)	(11,572,899,600)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					19,053,359,602	6,351,119,867	(13,365,450,318)	(13,365,450,318)
- Thù lao Hội đồng quản trị					(3,000,000)		(5,011,183,400)	(5,011,183,400)
- Sử dụng quỹ			(1,197,842,450)					(3,000,000)
- CLTG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ								(1,197,842,450)
Số dư cuối năm trước	209,425,360,000	368,383,473,203	(1,043,980,727)	(57,607,837,953)	51,116,700,180	17,712,128,908	133,608,388,340	721,594,231,951
Số dư đầu năm nay								
- Phát hành cổ phiếu								-
- Mua cổ phiếu quỹ				(52,465,235,026)				(52,465,235,026)
- Lợi nhuận thuần trong năm							24,490,743,710	24,490,743,710
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	33,935,520,000						(33,935,520,000)	-
- Chi cổ tức bằng tiền mặt	169,700,460,000						(16,970,046,000)	152,730,414,000
- Cổ tức công bố								
- Phân phối lợi nhuận					3,581,411,077	1,193,803,692		4,775,214,769
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(7,129,038,113)	(7,129,038,113)
- Thù lao Hội đồng quản trị							(2,992,000,000)	(2,992,000,000)
- Tặng-Giám khác		(169,700,460,000)			11,276,184	3,758,728	(2,142,163,160)	(171,827,588,248)
- CLTG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ			1,056,821,433					1,056,821,433
Số dư cuối kỳ này	413,061,340,000	198,683,013,203	12,840,706	(110,073,072,979)	54,709,387,441	18,909,691,328	94,930,364,777	670,233,564,476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	209,425,360,000	167,310,030,000
Vốn góp tăng trong năm	203,635,980,000	42,115,330,000
Vốn góp cuối năm	413,061,340,000	209,425,360,000

Cổ phiếu

Đvt: cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41,306,134	20,948,166
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41,306,134	20,942,536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,327,144	18,963,546
Số lượng cổ phiếu quỹ	1,978,990	1,978,990
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
- Quỹ đầu tư phát triển	54,709,387,441	51,116,700,180
- Quỹ dự phòng tài chính	18,909,691,328	17,712,128,908

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ tương trợ được dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động như ma chay, ốm đau...

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Quý II.2012</i>	<i>Quý II.2011</i>
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	787,718,874,139	755,279,803,514
Trong đó		
- Doanh thu	787,718,874,139	755,279,803,514
6.2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II.2012	Quý II.2011
- Giá vốn	715,559,328,132	649,162,197,135
Cộng	715,559,328,132	649,162,197,135
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II.2012	Quý II.2011
- Lãi tiền gửi ngân hàng	19,551,140,075	8,450,873,120
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,676,613	5,278,085,785
Cộng	19,575,816,688	13,728,958,905
6.4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II.2012	Quý II.2011
- Chi phí lãi vay	44,149,954,482	42,196,709,048
- Chi phí tài chính khác	3,451,802,144	1,414,662,468
Cộng	47,601,756,626	43,611,371,516
6.5. Lợi nhuận khác:	Quý II.2012	Quý II.2011
Lãi cho thuê văn phòng	-	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định, vật tư, CCDC	(559,260,230)	-
Chi phí khác	(8,801,535,592)	371,663,166
	(9,360,795,822)	371,663,166
6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II.2012	Quý II.2011
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	6,308,918,354	47,494,718,319
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
- Chuyển lỗ		
Lợi nhuận tính thuế	6,308,918,354	47,494,718,319
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	921,887,683	12,518,087,690
Chi phí thuế TNDN hiện hành	921,887,683	12,518,087,690
6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	91,275,776	(1,510,954,867)
Lợi nhuận sau thuế	5,295,754,895	36,487,585,496

6.8. Lợi ích của nhà đầu tư thiểu số:**(224,973,865)****190,235,928**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và giá trị thuần của tài sản của công ty con (Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy, Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên, Công ty cổ phần cơ điện Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Huế, Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình) tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012**Từ 01/01/2011 đến
30/06/2011*

Lợi nhuận kế toán sau thuế

24,255,335,642

68,776,554,441

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của cty mẹ sở hữu CP phổ thông

24,490,743,710

68,530,805,428

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

25,659,170

20,288,166

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**954****3,378****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu trong năm 2012 với các bên có liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Bán (mua)
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng-GLS	Cty liên kết	Thu nhập từ cho thuê Văn phòng	
Tổng công ty VLXD số 1- Fico	Cổ đông GLS	Doanh thu từ xây dựng	63,742,713,920
Cty hạ tầng Hòa Bình (HBI)	Cty liên kết	Cho vay	1,514,485,986

7.2. Thuyết minh chênh lệch lợi nhuận trước thuế Quý 2/2012 so với Quý 2/2011:

Chỉ tiêu	Quý 2/2012	Quý 2/2011	Tăng/giảm lợi nhuận
Doanh thu	786,805,860,910	754,646,711,077	32,159,149,833
Giá vốn	715,559,328,132	649,162,197,135	(66,397,130,997)
Lợi nhuận gộp	71,246,532,778	105,484,513,942	(34,237,981,164)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(28,025,939,938)	(29,882,412,611)	1,856,472,673
Lợi nhuận khác	(9,360,795,822)	371,663,166	(9,732,458,988)
Chi phí bán hàng	1,977,106,973	2,753,158,939	776,051,966
Chi phí quản lý	32,279,140,209	30,572,435,295	(1,706,704,914)
Lãi (lỗ) trong cty liên doanh, liên kết	6,705,368,518	4,846,548,056	1,858,820,462
Lợi nhuận trước thuế	6,308,918,354	47,494,718,319	(41,185,799,965)

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2012: 14.759.866.614 đồng, Quý 2/2011: 47.494.718.319 đồng giảm (32.734.851.705) đồng do các yếu tố sau:

Phần làm giảm lợi nhuận trước thuế:**(45,677,145,066)**

+ Doanh số tăng 32.159.149.833 đồng thời giá vốn tăng thêm 66.397.130.997 đồng

so với quý trước làm giảm lợi nhuận

(34,237,981,164)

+ Lợi nhuận khác giảm làm giảm lợi nhuận

(9,732,458,988)

+ Chi phí quản lý tăng làm giảm lợi nhuận trước thuế

(1,706,704,914)

Phần làm tăng lợi nhuận trước thuế:**4,491,345,101**

+ Chi phí tài chính giảm làm tăng lợi nhuận

1,856,472,673

+ Chi phí bán hàng giảm làm tăng lợi nhuận

776,051,966

+ Lợi nhuận trong công ty liên doanh tăng làm tăng lợi nhuận trước thuế

1,858,820,462

7.3.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

Lĩnh vực hoạt động	30/06/2012			
	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế	
	Đồng	%	Đồng	%
1. Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1,620,891,946,466	92.52%	23,704,184,448	128%
Trong đó:				
Trang trí nội thất : nhôm kính, mộc, sơn đá, thi công cơ điện,...	110,333,605,845	6%	(5,006,212,041)	-27%
2. Tư vấn xây dựng, thiết kế kiến trúc và kết cấu công trình,...	-	0%	-	0%
3. Kinh doanh dịch vụ thương mại	53,860,396,474	3%	(8,504,029,989)	-46%
4. Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa, lắp đặt, buôn bán, cho thuê máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê xe có động cơ.	77,153,263,043	4%	(6,714,590,146)	-36%
5. Kinh doanh tài chính (lãi lỗ cty liên kết chứng khoán Sen Vàng+ cty liên doanh Nhân Hưng+ Cty GS Engineering & Construction Corp)			9,974,399,291	
Cộng	1,751,905,605,983	100.00%	18,459,963,604	100.00%
Loại trừ hợp nhất	(309,190,220,318)		5,795,372,039	
Tổng cộng	1,442,715,385,665		24,255,335,643	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

True

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC *us*

LÊ VIỆT HẢI